

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 53/2019/DS-PT

Ngày: 28/02/2019

V/v tranh chấp: “Đòi tài sản và hủy
hợp đồng chuyển nhượng quyền sử
dụng đất”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Hiếu

Bà Trần Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Tiền Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên
tòa:*** Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh Tiền
Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số
256/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp: “Đòi
tài sản tài sản và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 67/2018/DS-ST ngày 19/9/2018 của
Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 355/2018/QĐ-PT ngày
03/12/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Văn Q, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: ấp C, xã Mỹ Phước T, thị xã C, tỉnh T.

- Bị đơn: 1. Huỳnh Thanh T1, sinh năm 1966 (có mặt);

2. Lê Thị T2, sinh năm 1966 (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp 3, xã T, thị xã C, tỉnh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Văn T3, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Mỹ Phú, xã Mỹ Hạnh Đông, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

2. Lê Văn H, sinh năm 1974 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã T, thị xã C, tỉnh T.

3. Lê Thị K, sinh năm 1970 (xin vắng mặt).

4. Lê Thị Mộng T4, sinh năm 1994 (xin vắng mặt).

5. Lê Thị Mộng T5, sinh năm 1992 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã Mỹ Phước T, thị xã C, tỉnh T.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn - Huỳnh Thanh T1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp C, xã Mỹ Phước T, thị xã C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm, *nguyên đơn – Ông Lê Văn Q trình bày:* Vào năm 2015, ông có vay của ông Huỳnh thanh T1 số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 23/9/2015 ông T1 yêu cầu ông ra Phòng công chứng ở xã Bình Phú, huyện Cai Lậy, Tiền Giang để làm hợp đồng vay tiền. Tuy nhiên người đứng ra cho vay không phải là ông T1 mà là ông Nguyễn Văn T3. Vì tin tưởng nên ông không thắc mắc và đồng ý ký tên, theo đó hai bên thỏa thuận thời hạn vay từ ngày 23/9/2015 đến 23/12/2015. Sau khi hoàn tất hợp đồng vay ông T3 kêu ông đến nhà ông T1 để nhận tiền, ông T1 đã đưa cho ông T3 100.000.000 đồng để đưa cho ông, ông T3 đã giữ lại 5.000.000 đồng và nói là lệ phí công chứng. Sau 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay, do thấy ông bị nợ nần nên ông T3 yêu cầu ông trả 100.000.000 đồng. Ngày 11/10/2015 ông có đưa cho ông T3 14.000.000 đồng và ông T3 có viết biên nhận cho ông, số tiền còn lại do không có tiền trả nên ông T1, ông T3 yêu cầu ông bán đất để trừ nợ vì ông T1 và ông T3 làm ăn chung nên ngày 04/12/2015, ông cùng vợ và các con gồm bà Lê Thị K, Lê Thị Mộng T4, Lê Thị Mộng T5 đã làm giấy tay bán cho ông T1 thửa đất ngang 4,5m, dài 44m với giá 112.500.000 đồng để trừ số tiền vay còn thiếu của ông T3, đồng thời cùng ngày 04/12/2015 ông có cam kết thỏa thuận theo hợp đồng sau thời hạn 02 năm thì có quyền chuộc lại phần đất đã bán theo hợp đồng có ông T3 và ông Lê Văn H chứng kiến. Theo hợp đồng mua bán đất viết tay thì hai bên thỏa thuận khi ra Ủy ban xã lập thủ tục chuyển nhượng mới trừ số nợ của ông T3. Do phần đất mà gia đình ông làm giấy bán cho ông T1 đã bị kê biên nên không làm được thủ tục chuyển nhượng nên gia đình ông cũng không nhận được tiền mua bán đất từ ông T1 để trả nợ cho ông T3 theo hợp đồng vay. Vì nghĩ số tiền vay là của ông T1 vì ông T1 đưa tiền cho ông T3 giao cho ông vay nên sau đó ông có trả cho vợ chồng ông T1, bà T2 tổng số tiền 32.000.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Ngày 06/9/2016 đưa cho bà Lê Thị T2 số tiền 10.000.000 đồng.

- + Ngày 21/11/2016 đưa cho bà Lê Thị T2 số tiền 5.000.000 đồng.
- + Ngày 30/01/2017 đưa cho ông Huỳnh Thanh T1 số tiền 5.000.000 đồng.
- + Ngày 31/03/2017 đưa cho ông Huỳnh Thanh T1 số tiền 7.000.000 đồng.
- + Ngày 09/5/2017 đưa cho ông Huỳnh Thanh T1 số tiền 5.000.000 đồng.

Ông T3 đã khởi kiện ông yêu cầu trả số tiền theo hợp đồng vay mà không trừ cho ông số tiền mà ông đã trả cho ông T1, bà T2 và bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Nay ông yêu cầu hủy hợp đồng mua đất viết tay ngày 04/12/2015 giữa ông Huỳnh Thanh T1 và gia đình ông đã ký đồng thời buộc ông Huỳnh Thanh T1 và bà Lê Thị T2 trả cho ông số tiền 32.000.000 đồng đã nhận và lãi suất tính theo quy định của pháp luật là $1.125\%/tháng = 4.320.000$ đồng. Tổng số tiền là 36.320.000 đồng, trả làm 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- *Bị đơn ông Huỳnh Thanh T1 trình bày:* Ông không thống nhất với lời trình bày của ông Q. Việc ông Q vay tiền của ông T3 ông hoàn toàn không biết. Ngày 04/12/2015 ông và ông Lê Văn Q cùng vợ, con ông Q là bà Lê Thị K, Lê Thị Mộng T4, Lê Thị Mộng T5 có làm hợp đồng mua đất, theo đó ông Q và gia đình bán cho ông thừa đất có diện tích ngang 4,5m, dài 44m, nhưng không ghi thừa đất cụ thể với giá 112.500.000 đồng và vài ngày sau ông Q có làm giấy cam kết chuộc lại đất theo hợp đồng nhưng khi ra Ủy ban xã làm thủ tục thì biết được thừa đất mà ông Q và gia đình ký bán cho ông đã bị cơ quan thi hành án kê biên nên không làm thủ tục chuyển nhượng được. Ông đã giao đủ số tiền mua đất cho ông Q là 112.500.000 đồng nhưng ông quên làm biên nhận. Số tiền 32.000.000 đồng mà ông Q trả cho vợ chồng ông là tiền ông Q nợ ông do việc mua bán đất không làm thủ tục chuyển nhượng được. Nay ông Q yêu cầu hủy hợp đồng mua đất mà hai bên đã ký ngày 04/12/2015 thì ông đồng ý, đối với yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền 32.000.000 đồng và tiền lãi $1.125\%/tháng$ tính từ ngày 09/5/2017 đến ngày 09/5/2018 là 4.320.000 đồng thì ông không đồng ý vì đó là tiền ông Q nợ ông.

Đồng thời ông có yêu cầu phản tố là yêu cầu ông Q trả cho ông số tiền còn thiếu từ việc mua bán đất không thành là 80.500.000 đồng (do đã nhận 32.000.000 đồng) và số tiền lãi $1.125\%/tháng$ tính từ ngày 04/12/2015 đến ngày 02/01/2018 là 24 tháng : $80.500.000 \text{ đồng} \times 1.125\%/tháng \times 24 = 21.735.000$ đồng. Tổng số tiền mà ông Q phải trả cho ông là 102.235.000 đồng. Trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Q không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông T1 vì ông và gia đình chưa nhận tiền mua bán đất từ ông T1 do không thực hiện được việc chuyển nhượng nên không có việc giao nhận tiền.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà Lê Thị K, Lê Thị Mộng T4, Lê Thị Mộng T5 thống nhất với ý kiến của ông Q.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn T3 trình bày: Ông không liên quan đến số tiền ông Q kiện ông T1, bà T2, ông ký vào cam kết thỏa thuận theo hợp đồng mua đất ngày 04/12/2015 là để làm chứng cho việc mua bán đất giữa ông T1 và ông Q.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê Văn H trình bày: Ông ký vào cam kết thỏa thuận theo hợp đồng mua đất ngày 04/12/2015 là để làm chứng cho việc mua bán đất giữa ông T1 và ông Q, còn việc khác thì ông không biết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 67/2018/DS-ST ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng khoản 3, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 119, Điều 131, Điều 166, Điều 170, Điều 357, Điều 423, Điều 501, Điều 502 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án **xử**:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Q.

+ Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/12/2015 được ký kết giữa ông Huỳnh Thanh T1 và ông Lê Văn Q cùng bà Lê Thị K, Lê Thị Mộng T4, Lê Thị Mộng T5 (giấy tay ghi: Hợp đồng mua đất).

+ Buộc ông Huỳnh Thanh T1 và bà Lê Thị T2 trả cho ông Lê Văn Q số tiền 36.320.000 đồng (32.000.000 đồng + 4.320.000 đồng).

Thời hạn thanh toán: Làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Thanh T1 về việc yêu cầu ông Lê Văn Q trả số tiền 102.235.000 đồng (80.500.000 đồng + 21.735.000 đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 04/10/2018, bị đơn Huỳnh Thanh T1 có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Q buộc ông phải trả cho ông Q số tiền 36.320.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là Huỳnh Thanh T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm; Về nội dung: Đã có cơ sở xác định ông T1 và gia đình ông Q có ký giấy tay chuyển nhượng phần đất ngang 4,5m, dài 44m (không nói rõ vị trí) với số tiền 112.500.000 đồng. Phần đất chuyển nhượng bị kê biên để thi hành án nên không thực hiện được việc chuyển nhượng. Hai bên đồng ý tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng đất là phù hợp. Ông T1 không có chứng cứ gì để chứng minh đã giao cho ông Q số tiền 112.500.000 đồng, ông Q cũng không thừa nhận. Ông Q đã chứng minh được việc ông Q đưa cho vợ chồng ông T1 32.000.000 đồng, nên tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q là có căn cứ đúng pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu Toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Thanh T1, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đối với Lê Văn H, Lê Thị K và Lê Thị Mộng T4 có đơn xin vắng mặt. Riêng Lê Thị Mộng T5 đã được tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần giấy triệu tập dự phiên tòa xét xử phúc thẩm, nhưng đương sự vẫn vắng mặt không rõ lý do. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên theo qui định tại điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông Lê Văn Q trình bày vào năm 2015 ông có vay của ông Huỳnh Thanh T1 số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 23/9/2015 ông Q ra Phòng công chứng ở xã Bình Phú, huyện Cai Lậy để làm hợp đồng vay tiền nhưng người đứng tên trong hợp đồng cho vay là ông Nguyễn Văn T3, sau khi công chứng thì ông T3 yêu cầu ông Q đến nhà ông T1 nhận tiền. Tại nhà ông T1 thì ông T1 có đưa cho ông T3 100.000.000 đồng để ông T3 đưa cho ông Q vay tiền. Sau khi vay thì ông Q có trả tiền nhiều lần cho ông T3 và ông T1, cụ thể ông T3 nhận 14.000.000 đồng, ông T1 cùng vợ là Lê Thị T2 có nhận 32.000.000 đồng, tất cả các lần giao nhận tiền đều có viết biên nhận. Đến hạn, không có tiền trả nên ông T3 yêu cầu ông Q bán đất để trả nợ, ngày 04/12/2015 ông Q cùng vợ là Lê Thị K, các con Lê Thị Mộng T4 và Lê Thị Mộng T5 cùng lập giấy tay bán phần đất có diện tích ngang 4,5m, dài 44m cho ông T1 với giá 112.500.000 đồng để lấy tiền trả nợ, đồng thời

ông ông T1 cho gia đình ông Q chuộc lại đất trong thời hạn 02 năm. Sau đó đất bị kê biên nên không thực hiện được hợp đồng chuyển nhượng theo qui định, ông Q không có tiền để cho ông T3, nên bị ông T3 khởi kiện đòi 100.000.000đồng tiền vay, đã được xét xử xong bằng bản án có hiệu lực pháp luật. Nay ông Q yêu cầu ông T1 cùng vợ là bà T2 phải giao trả ông 32.000.000đồng số tiền ông gửi trả cho ông T3 nhưng ông T3 không đồng ý khấu trừ do ông T1, bà T2 nhận. Đồng thời yêu cầu tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng đất (giấy tay) lập ngày 04/12/2015. Ông T1 cho rằng số tiền 32.000.000đồng vợ chồng ông T1, bà T2 nhận của ông Q là số tiền ông Q trả dần để chuộc đất lại và hai bên phát sinh tranh chấp. Tòa án sơ thẩm đã xét xử buộc ông T1, bà T2 phải trả ông Q 32.000.000đồng và lãi phát sinh 4.320.000đồng, đồng thời không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1 đòi ông Q phải trả 102.235.000đồng, nên ông T1 kháng cáo đề nghị tòa án phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q về việc đòi ông T1 và bà T2 phải trả 36.320.000đồng.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T1. Hội đồng xét xử thấy rằng, ông Q khởi kiện cho rằng có đưa cho vợ chồng ông T1, bà T2 số tiền 32.000.000đồng, cụ thể

- + Ngày 06/9/2016 đưa cho bà Lê Thị T2 số tiền 10.000.000 đồng.
- + Ngày 21/11/2016 đưa cho bà Lê Thị T2 số tiền 5.000.000 đồng.
- + Ngày 30/01/2017 đưa cho ông Huỳnh Thanh T1 số tiền 5.000.000 đồng.
- + Ngày 31/03/2017 đưa cho ông Huỳnh Thanh T1 số tiền 7.000.000 đồng.
- + Ngày 09/5/2017 đưa cho ông Huỳnh Thanh T1 số tiền 5.000.000 đồng.

Tất cả các lần đưa tiền ông T1, bà T2 có làm biên nhận, ký tên và được ông T1 thừa nhận tại phiên tòa. Tuy nhiên ông T1 nại ra rằng số tiền trên là do ông nhận từ ông T3. Xét thấy, lời khai này của ông T1 là không có cơ sở, không được Tòa chấp nhận. Bởi lẽ, số tiền ông Q thiếu ông T3 đã được ông T3 khởi kiện bằng bản án có hiệu lực pháp luật. Lời trình bày của ông T1 trước sau không thống nhất. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 19/9/2018 (bút lục 112-113) ông T1 trình bày *“Tôi có nói là không nhận từ ông T3 thì ông T3 nhận, tiền tôi tôi nhận. Khi đó ông Q mới gọi ông T3 đến nhận tiền..”*. Tại đơn kháng cáo ghi ngày 04/10/2018, ông T1 trình bày *“..số tiền trên ông Q đưa cho tôi để gửi trả cho ông Nguyễn Văn T3 theo hợp đồng vay giữa ông Q và ông T3, chứ không liên quan gì tới hợp đồng mua bán đất giữa tôi và ông Q..”*. Như vậy lời trình bày của ông T1 là không có cơ sở để chấp nhận. Ông T1 cho rằng ông Q bán đất cho ông với số tiền 112.500.000đồng nhưng ông T1 cũng không có chứng cứ gì để chứng minh, phía ông Q không thừa nhận. Quá trình kháng cáo thì ông T1

cũng không có cung cấp thêm chứng cứ gì để chứng minh. Xét nội dung bản án sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét lời đề nghị của vị Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm : Ông T1 phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định tại điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 296, 148, khoản 1 điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 117, Điều 119, Điều 131, Điều 166, Điều 170, Điều 357, Điều 423, Điều 501, Điều 502 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Thanh T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 67/2018/DS-ST ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Q.

+ Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/12/2015 được ký kết giữa ông Huỳnh Thanh T1 và ông Lê Văn Q cùng bà Lê Thị K, Lê Thị Mộng T4, Lê Thị Mộng T5 (giấy tay ghi: Hợp đồng mua đất).

+ Buộc ông Huỳnh Thanh T1 và bà Lê Thị T2 trả cho ông Lê Văn Q số tiền 36.320.000 đồng (32.000.000 đồng + 4.320.000 đồng).

Thời hạn thanh T2 án: Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Kể từ ngày ông Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T1, bà T2 chậm trả tiền thì còn phải trả lãi theo qui định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Thanh T1 về việc yêu cầu ông Lê Văn Q trả số tiền 102.235.000 đồng (80.500.000 đồng + 21.735.000 đồng).

- Về án phí :

+ Hoàn lại ông Lê Văn Q 1.225.000đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001255 ngày 06/12/2017 và biên lai thu số 0001389 ngày 05/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy , tỉnh Tiền Giang.

+ Ông Huỳnh Thanh T1 và bà Lê Thị T2 liên đới chịu 7.227.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm , được khấu trừ vào số tiền 2.555.875 đồng tạm ứng án phí do ông T1, bà T2 đã nộp theo biên lai thu số 0001287 ngày 03/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Cai lậy , nên phải nộp tiếp số tiền 4.671.875 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Ông T1 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí do ông T1 đã nộp theo biên lai thu số 0001865 ngày 05/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Cai lậy, xem như ông T1 nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã Cai Lậy;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt